

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2018



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 51

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó chủ tịch	Từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban	Thành viên Ban Kiểm soát. Bổ nhiệm là Trưởng ban ngày 6 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2018
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc Tài chính

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trung Chính  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Số tham chiếu: 61376291/20160708 - HN - LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

HOA  
ER  
CMC



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.934.862.243.097</b>	<b>1.663.913.682.023</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>140.399.896.261</b>	<b>143.491.061.936</b>
111	1. Tiền		128.959.896.261	109.591.061.936
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.440.000.000	33.900.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>208.320.777.537</b>	<b>193.092.020.501</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		208.320.777.537	193.092.020.501
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.174.560.045.930</b>	<b>994.916.060.113</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.119.128.284.006	993.913.371.831
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	66.460.573.560	32.617.454.592
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	8.855.463.680	14.623.582.080
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	70.427.958.184	71.337.053.547
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(90.312.233.500)	(117.575.401.937)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>263.997.390.486</b>	<b>192.684.097.017</b>
141	1. Hàng tồn kho		266.222.369.297	194.858.149.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.224.978.811)	(2.174.052.482)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>147.584.132.883</b>	<b>139.730.442.456</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	28.086.042.970	17.919.597.290
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11	118.720.227.299	121.167.599.708
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		777.862.614	643.245.458
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.368.859.572.447</b>	<b>1.333.714.379.617</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9.625.704.325</b>	<b>7.640.220.204</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	9.625.704.325	7.640.220.204
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.052.587.011.601</b>	<b>1.067.837.375.513</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	896.932.670.305	904.035.754.174
222	Nguyên giá		1.438.462.567.108	1.380.346.567.370
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(541.529.896.803)	(476.310.813.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	155.654.341.296	163.801.621.339
228	Nguyên giá		226.431.524.194	223.579.485.553
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(70.777.182.898)	(59.777.864.214)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>159.600.975.152</b>	<b>97.345.519.308</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	159.600.975.152	97.345.519.308
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>30.191.844.062</b>	<b>28.308.030.413</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	29.184.844.062	27.301.030.413
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		980.000.000	980.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.000.000	27.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>116.854.037.307</b>	<b>132.583.234.179</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	113.424.176.726	128.792.735.705
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	720.673.167	774.497.957
269	3. Lợi thế thương mại	17	2.709.187.414	3.016.000.517
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.303.721.815.544</b>	<b>2.997.628.061.640</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.003.696.051.190</b>	<b>1.749.084.725.166</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.667.146.719.503</b>	<b>1.416.021.913.453</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	502.336.066.575	532.115.754.871
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	67.989.318.461	103.694.757.256
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	45.505.292.246	33.669.667.569
314	4. Phải trả người lao động		107.657.560.433	114.439.822.076
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	314.972.951.746	246.142.641.726
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	99.067.890.010	78.792.922.631
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	61.427.054.219	45.197.188.876
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	456.324.704.444	240.031.831.833
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	6.830.127.942	8.276.507.185
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.035.753.427	13.660.819.430
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>336.549.331.687</b>	<b>333.062.811.713</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	21.179.740.794	19.956.611.796
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	9.535.848.653	36.180.446.022
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	292.917.136.441	261.077.425.415
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	1.618.249.795	1.647.247.965
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	11.298.356.004	14.201.080.515
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.300.025.764.354</b>	<b>1.248.543.336.474</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>1.300.025.764.354</b>	<b>1.248.543.336.474</b>
411	1. Vốn cổ phần		720.552.100.000	673.419.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		720.552.100.000	673.419.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		34.444.340.400	34.444.340.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		134.807.600.821	111.266.061.120
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		391.748.170	471.314.384
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.310.787.398	156.183.722.979
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.970.233.979	39.160.241.315
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		78.340.553.419	117.023.481.664
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		300.519.187.565	272.758.367.591
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.303.721.816.544</b>	<b>2.997.628.061.640</b>

  
Người lập  
Nguyễn Hồng Phương

  
Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn

  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính



Ngày 29 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.492.435.336.217	2.415.682.711.204
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	9.317.358.521	7.533.931.957
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	28.1	2.483.117.977.696	2.408.148.779.247
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	2.090.286.705.007	2.041.099.974.986
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		392.831.272.689	367.048.804.261
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	10.677.166.599	8.497.687.616
22	7. Chi phí tài chính	30	22.539.774.318	14.363.572.146
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		21.480.059.947	14.124.860.090
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	15	10.230.034.577	9.751.625.814
25	9. Chi phí bán hàng	31	153.572.072.550	138.628.737.973
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	123.689.731.687	105.080.118.796
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		113.936.895.310	127.225.688.776
31	12. Thu nhập khác	32	9.371.079.766	7.669.081.798
32	13. Chi phí khác	32	1.358.928.808	2.600.297.257
40	14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]	32	8.012.150.958	5.068.784.541
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		121.949.046.268	132.294.473.317
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	20.261.424.548	20.148.886.689
52	17. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	34.3	24.826.620	(346.904.034)




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		101.662.795.100	112.492.490.662
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26.1	78.340.553.419	89.198.399.318
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.1	23.322.241.681	23.294.091.344
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.087	1.081
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	1.087	1.081

  
Người lập  
Nguyễn Hồng Phương

  
Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn



  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>121.949.046.268</b>	<b>132.294.473.317</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 17	77.348.244.214 (28.658.621.351)	61.263.076.682 (281.345.478)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		41.235.656 (18.581.669.655)	(70.330.757) (17.918.730.175)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	30	21.480.059.947	14.124.860.090
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>173.578.295.079</b>	<b>189.412.003.679</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(162.088.386.049)	(272.350.859.818)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(71.364.219.798)	28.846.970.446
11	Tăng các khoản phải trả		119.078.545.771	171.205.258.529
12	Giảm chi phí trả trước		5.502.337.698	774.235.291
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.041.492.299)	(10.394.534.497)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(23.565.545.836)	(20.740.340.705)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.544.762.351)	(4.226.835.064)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>13.554.772.215</b>	<b>82.525.897.861</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(214.924.820.490)	(167.523.814.805)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		362.784.150	2.142.222.750
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(102.500.000.000)	(157.650.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		93.039.361.364	230.726.327.700
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	627.044.400
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.727.553.870	14.029.582.861
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(203.295.121.106)</b>	<b>(77.648.637.094)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.900.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.344.308.866.321	1.678.064.678.659
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.096.176.282.684)	(1.602.922.074.310)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(66.353.879.170)	(80.850.925.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động tài chính		186.678.704.467	(5.708.321.001)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.061.644.424)	(831.060.234)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		143.491.061.936	125.069.823.641
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(29.521.251)	55.978.775
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	140.399.896.261	124.294.742.182

  
Người lập  
Nguyễn Hồng Phương

  
Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn



  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Ngõ Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 2.365 (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 2.237).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 12 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	99,94%	99,94%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (*)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn (**)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Máy tính CMS (**)	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phân phối máy tính	100%	100%
Công ty TNHH CMC Nhật Bản (**)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	51%	51%

(\*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(\*\*) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con, lần lượt là Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và Công ty TNHH CMC Global.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 7 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin*

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm*

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu. Trong trường hợp chưa có biên bản nghiệm thu của khách hàng đối với các hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán, doanh thu được ghi nhận bằng chi phí đã phát sinh và có thể thu hồi được.

*Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông*

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

*Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông*

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

*Tiền cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Tiền mặt	29.711.230.718	9.911.677.597
Tiền gửi ngân hàng	99.248.665.543	99.679.384.339
Các khoản tương đương tiền (*)	11.440.000.000	33.900.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>140.399.896.261</u></b>	<b><u>143.491.061.936</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2018: từ 4,8%/ năm đến 6,7%/năm).

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 7%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2018: từ 5,5%/năm đến 7%/năm).

Tập đoàn đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 23.1).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.109.496.353.335	986.717.941.377
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	9.631.930.671	7.195.430.454
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.119.128.284.006</u></b>	<b><u>993.913.371.831</u></b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(85.321.206.793)	(84.318.359.445)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Công ty TNHH IBM Việt Nam	14.850.044.220	-
Công ty TNHH Diebold Nixdorf Việt Nam	-	11.481.701.440
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	51.610.529.340	21.135.753.152
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>66.460.573.560</u></b>	<b><u>32.617.454.592</u></b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(164.759.188)	(164.759.188)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN** (tiếp theo)

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	117.575.401.937	81.886.412.377
Trích lập trong kỳ	1.002.847.348	728.983.940
Hoàn nhập trong kỳ	(28.266.015.785)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>90.312.233.500</u></b>	<b><u>82.615.396.317</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>(85.321.206.793)</i>	<i>(80.456.936.473)</i>
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>	<i>(164.759.188)</i>	<i>(164.759.188)</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>	<i>(4.826.267.519)</i>	<i>(1.993.700.656)</i>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Cho vay các cá nhân (*)	7.473.582.080	14.173.582.080
Cho vay ngắn hạn khác	1.381.881.600	450.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.855.463.680</u></b>	<b><u>14.623.582.080</u></b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, cho vay các cá nhân bao gồm các khoản cho vay tín chấp với tổng giá trị là 5,4 tỷ đồng, có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 8%/năm. Giá trị còn lại là khoản cho vay có kỳ hạn 12 tháng, hưởng lãi suất 11%/năm và được đảm bảo bằng các giải pháp hữu ích, phần mềm mà cá nhân này đã, đang và sẽ được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Các khoản tạm ứng triển khai dự án	49.365.404.313	-	52.808.097.265	-
Phải thu về các khoản doanh thu chưa xuất hóa đơn	9.383.881.114	-	-	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Kỳ quỹ, kỳ cước	2.320.947.720	-	2.784.689.245	-
Lãi dự thu	2.201.079.979	-	7.779.048.108	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.656.645.058	(1.326.267.519)	4.465.218.929	(1.326.267.519)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70.427.958.184</b>	<b>(4.826.267.519)</b>	<b>71.337.053.547</b>	<b>(4.826.267.519)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Kỳ quỹ, kỳ cước	9.625.704.325	-	7.640.220.204	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.625.704.325</b>	<b>-</b>	<b>7.640.220.204</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	2.132.145.267		3.442.661.078	
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	77.921.517.242		75.534.612.673	

**9. NỢ XẤU**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	32.491.787.436	-	32.491.787.436	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	57.820.446.064	-	56.817.598.716	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	-	-	103.677.266.836	75.411.251.051
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.312.233.500</b>	<b>-</b>	<b>192.986.652.988</b>	<b>75.411.251.051</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	21.655.274.919	-	23.207.452.423	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.069.604.446	(525.198.995)	39.551.800.973	(843.305.415)
Thành phẩm	15.979.192.177	-	6.588.615.258	-
Hàng hóa	144.846.992.231	(1.516.141.299)	90.655.443.060	(1.147.108.550)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.855.198.550	-	33.962.381.046	-
Hàng gửi đi bán	183.638.517	(183.638.517)	183.638.517	(183.638.517)
Công cụ, dụng cụ	632.468.457	-	708.818.222	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>266.222.369.297</b>	<b>(2.224.978.811)</b>	<b>194.858.149.499</b>	<b>(2.174.052.482)</b>

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Số đầu kỳ	2.174.052.482	2.369.067.689
Dự phòng trích lập trong kỳ	369.032.749	190.260.550
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(318.106.420)	(480.190.795)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.224.978.811</b>	<b>2.079.137.444</b>

**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ với giá trị khoảng 103 tỷ đồng, phát sinh từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, một công ty con của Công ty. Khoản thuế GTGT này đã được đơn vị kê khai khấu trừ trong các năm tài chính trước và kỳ tài chính hiện hành nhưng chưa được cơ quan thuế địa phương chấp thuận hoàn thuế tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã đánh giá rằng khoản thuế GTGT được khấu trừ này sẽ được hoàn thuế bởi cơ quan thuế (hoặc được khấu trừ đầy đủ).



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	207.341.313.652	570.036.067.732	559.481.948.855	37.999.533.684	5.487.703.447	1.380.346.567.370
- Mua trong kỳ	-	4.053.073.971	724.306.980	5.093.767.446	39.805.786	9.910.954.183
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	740.956.080	46.430.312.466	2.282.790.841	-	-	49.454.059.387
- Thanh lý	-	(421.342.775)	-	(514.171.057)	-	(935.513.832)
- Phân loại sang chi phí trả trước	-	-	(313.500.000)	-	-	(313.500.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	208.082.269.732	620.098.111.394	562.175.546.676	42.579.130.073	5.527.509.233	1.438.462.567.108
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	772.426.300	75.943.222.033	52.649.054.384	11.752.269.930	2.874.914.106	143.991.886.753
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	32.079.412.999	263.655.720.450	155.531.668.690	22.166.141.617	2.877.869.440	476.310.813.196
- Khấu hao trong kỳ	2.362.807.598	34.892.135.480	24.172.006.890	4.598.784.352	16.378.108	66.042.112.428
- Thanh lý	-	(295.582.162)	-	(514.171.057)	-	(809.753.219)
- Giảm khác	-	-	(13.275.602)	-	-	(13.275.602)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	34.442.220.597	298.252.273.768	179.690.399.978	26.250.754.911	2.894.247.548	541.529.896.803
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	175.261.900.653	306.380.347.282	403.950.280.165	15.833.392.067	2.609.834.007	904.035.754.174
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	173.640.049.135	321.845.837.626	382.485.146.698	16.328.375.162	2.633.261.685	896.932.670.305
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	158.592.775.681	104.632.604.714	193.705.691.120	-	-	456.931.071.515

Tập đoàn đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác (*)	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	168.779.240.233	551.086.545	46.116.468.317	8.132.690.458	223.579.485.553	
- Mua trong kỳ	-	-	114.244.416	890.300.000	1.004.544.416	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.847.494.225	-	-	-	1.847.494.225	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	170.626.734.458	551.086.545	46.230.712.733	9.022.990.458	226.431.524.194	
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	3.801.588.896	515.286.545	1.798.148.759	605.373.952	6.720.398.152	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	34.090.678.792	533.528.001	22.198.901.777	2.954.755.644	59.777.864.214	
- Khấu hao trong kỳ	6.827.776.666	17.260.218	3.539.926.557	614.355.242	10.999.318.683	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	40.918.455.458	550.788.219	25.738.828.334	3.569.110.888	70.777.182.898	
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	134.688.561.441	17.558.544	23.917.566.540	5.177.934.814	163.801.621.339	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	129.708.279.000	298.326	20.491.884.399	5.453.879.570	155.654.341.296	
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	119.767.361.877	-	-	-	119.767.361.877	

(\*) Bao gồm giá trị quyền khai thác quyền cấp quang biến APG phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC với Tập đoàn Viễn thông Quân đội và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tập đoàn đã sử dụng tài sản này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (Thuyết minh số 23.2).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" - tòa nhà CMC Sài Gòn	78.766.633.403	37.894.585.438
Dự án cáp truyền dẫn	26.171.251.315	15.114.584.276
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	17.933.203.341	12.049.105.060
Dự án truyền dẫn quang	17.543.229.285	14.008.623.084
Các dự án khác	19.186.657.808	18.278.621.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>159.600.975.152</u></b>	<b><u>97.345.519.308</u></b>

(\*) Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 23.4.

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>
Công ty Cổ phần Netnam	41,1%	41,1%	41,1%	41,1%

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010, sửa đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 14 tháng 10 năm 2016. Công ty này có trụ sở chính tại số 18 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ gia tăng, dịch vụ internet, sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử và cung cấp các dịch vụ về phần mềm khác. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty Cổ phần Netnam</i>
<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	<u>7.258.356.000</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>7.258.356.000</u>
<b>Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:</b>	
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	20.042.674.413
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	10.230.034.577
Cổ tức nhận được trong kỳ	(7.034.974.200)
Ảnh hưởng của các khoản trích quỹ tại công ty liên kết	(1.311.246.728)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>21.926.488.062</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	<u>27.301.030.413</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>29.184.844.062</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí cho các dự án chưa thực hiện	8.129.435.100	-
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	5.752.249.992	6.226.190.124
Công cụ, dụng cụ	1.944.570.414	1.770.611.146
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.101.233.971	2.063.896.483
Chi phí cài đặt và sử dụng phần mềm	2.367.703.470	2.773.238.431
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.790.850.023	5.085.661.106
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.086.042.970</u></b>	<b><u>17.919.597.290</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	75.532.026.718	86.850.562.876
Chi phí thuê kênh, thuê server	10.518.933.344	12.127.276.251
Tiền thuê đất trả trước	7.870.775.178	8.047.759.383
Chi phí triển khai dự án	4.149.447.846	4.373.412.365
Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa	2.632.931.883	4.536.326.327
Chi phí phát triển phần mềm diệt virus CMC Internet Security Enterprise	3.615.922.413	4.017.691.569
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	787.550.916	977.592.157
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.316.588.428	7.862.114.777
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>113.424.176.726</u></b>	<b><u>128.792.735.705</u></b>

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
<b>Phân bổ lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	1.997.270.166	1.122.991.380	3.120.261.546
- Phân bổ trong kỳ	166.439.181	140.373.922	306.813.103
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	2.163.709.347	1.263.365.302	3.427.074.649
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	1.331.513.448	1.684.487.069	3.016.000.517
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	1.165.074.267	1.544.113.147	2.709.187.414



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	501.109.530.672	501.109.530.672	531.679.306.802	531.679.306.802
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.226.535.903	1.226.535.903	436.448.069	436.448.069
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>502.336.066.575</b>	<b>502.336.066.575</b>	<b>532.115.754.871</b>	<b>532.115.754.871</b>

**18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Nghân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	6.435.177.400	14.221.436.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	61.554.141.061	89.473.320.616
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.989.318.461</b>	<b>103.694.757.256</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.2)	24.929.321.177	20.261.424.548	(23.565.545.836)	21.625.199.889
Thuế thu nhập cá nhân	2.240.112.808	11.197.556.155	(9.720.361.012)	3.717.307.951
Thuế xuất, nhập khẩu	120.121.705	59.545.569	(76.569.187)	103.098.087
Thuế giá trị gia tăng	1.252.564.493	55.851.795.515	(51.717.908.883)	5.386.451.125
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	147.488.365	-	147.488.365
Thuế nhà thầu	4.731.100.053	23.016.842.177	(14.044.084.335)	13.703.857.895
Thuế khác	396.447.333	4.596.918.891	(4.171.477.290)	821.888.934
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.669.667.569</b>	<b>115.131.571.220</b>	<b>(103.295.946.543)</b>	<b>45.505.292.246</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	191.025.783.375	116.365.393.337
Chi phí các dự án tích hợp	70.747.538.110	55.105.893.188
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	19.589.014.849	42.527.159.165
Chi phí phân chia dịch vụ internet trên truyền hình cáp và dịch vụ khác	13.381.748.768	15.488.013.498
Chi phí lãi vay phải trả	6.550.342.921	111.775.273
Chi phí dự án VMS5	5.340.320.128	8.642.297.981
Các chi phí phải trả khác	8.338.203.595	7.902.109.284
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>314.972.951.746</u></b>	<b><u>246.142.641.726</u></b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.803.037.000	5.842.298.770
Phải trả các khoản vay không tính lãi	16.541.253.098	14.775.384.633
Phải nộp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	4.668.581.775	3.727.110.027
Thu hộ khách hàng tiền thưởng chiết khấu, hỗ trợ	3.998.235.231	3.324.858.930
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	3.062.083.525	1.213.049.306
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.712.014.976	2.767.517.818
Kinh phí công đoàn	2.770.166.088	2.636.568.242
Phải trả cho đối tác liên doanh	1.328.293.998	5.050.787.270
Lãi vay phải trả	1.195.045.228	587.710.554
Chi phí phải trả khác	7.348.343.300	5.271.903.326
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>61.427.054.219</u></b>	<b><u>45.197.188.876</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	9.535.848.653	11.739.391.022
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	24.441.055.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.535.848.653</u></b>	<b><u>36.180.446.022</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>16.541.253.098</i>	<i>14.775.384.633</i>
<i>Phải trả khác cho bên thứ ba</i>	<i>54.421.649.774</i>	<i>66.602.250.265</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	82.460.099.333	69.560.307.503
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống	9.201.783.084	1.969.941.327
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	7.406.007.593	7.262.673.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>99.067.890.010</u></b>	<b><u>78.792.922.631</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	21.179.740.794	19.956.611.796
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.179.740.794</u></b>	<b><u>19.956.611.796</u></b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị				Giá trị	Giá trị	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	74.063.188.746	74.063.188.746	666.577.135.796	(646.078.296.363)	94.562.028.179	94.562.028.179	
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 23.2)	108.079.497.537	108.079.497.537	563.301.547.879	(375.546.371.893)	295.834.673.523	295.834.673.523	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 23.3)	38.889.145.550	38.889.145.550	18.371.253.637	(25.832.396.445)	31.428.002.742	31.428.002.742	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	19.000.000.000	19.000.000.000	28.500.000.000	(13.000.000.000)	34.500.000.000	34.500.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>240.031.831.833</b>	<b>240.031.831.833</b>	<b>1.276.749.937.312</b>	<b>(1.060.457.064.701)</b>	<b>456.324.704.444</b>	<b>456.324.704.444</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 23.4)	261.077.425.415	261.077.425.415	96.058.929.009	(64.219.217.983)	292.917.136.441	292.917.136.441	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>261.077.425.415</b>	<b>261.077.425.415</b>	<b>96.058.929.009</b>	<b>(64.219.217.983)</b>	<b>292.917.136.441</b>	<b>292.917.136.441</b>	



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 23.1 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam với lãi suất từ 6% đến 6,7%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và một phần tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

#### 23.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất(%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	108.437.308.862	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 28 tháng 2 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	5,8%-6%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	82.302.904.646	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 4 tháng 2 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,1%-6,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	79.130.979.831	Kỳ hạn vay từ 6 đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 20 tháng 8 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	4,8%-7,2%	Một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12) và giá trị quyền khai thác tuyến cáp quang biển APG (Thuyết minh số 13) của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.302.698.980	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 24 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.681.125.209	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 15 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,2%-6,4%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	979.655.995	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 28 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	7,8%	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>295.834.673.523</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**23.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác**

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 19 tháng 7 năm 2019. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 5% -8,4%/năm và lãi vay được thanh toán hàng tháng.

**23.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất trung bình (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	297.542.252.459	Gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 29 tháng 3 năm 2023.	8,4%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	29.874.883.982	Gốc vay và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được Ngân hàng thông báo.	8%	Toàn bộ máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" – tòa nhà CMC Sài Gòn của Công ty.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>327.417.136.441</b>			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	34.500.000.000			
- Vay dài hạn	292.917.136.441			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	<u>6.830.127.942</u>	<u>8.276.507.185</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.830.127.942</u></b>	<b><u>8.276.507.185</u></b>

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Số dư đầu kỳ	14.201.080.515	9.444.392.636
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(2.902.724.511)</u>	<u>(441.293.782)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>11.298.356.004</u></b>	<b><u>9.003.098.854</u></b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 26.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>									
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	673.419.530.000	14.895.512.634	-	(6.840.260.634)	431.436.000	224.324.078.760	262.911.207.499	1.169.141.504.259	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	89.198.399.318	23.294.091.344	112.492.490.662	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(66.242.694.000)	(15.199.661.000)	(81.442.355.000)	
- Ảnh hưởng do công ty con phát hành cổ phiếu thường	-	-	111.266.061.120	-	-	(111.266.061.120)	(336.122.282)	(6.885.780.153)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.549.657.871)	-	-	
<b>Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>	<b>673.419.530.000</b>	<b>14.895.512.634</b>	<b>111.266.061.120</b>	<b>(6.840.260.634)</b>	<b>431.436.000</b>	<b>129.464.065.087</b>	<b>270.669.515.561</b>	<b>1.193.305.859.768</b>	



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 26.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế		Đơn vị tính: VND
					chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	673.419.530.000	34.444.340.400	111.266.061.120	471.314.384	156.183.722.979	272.758.367.591	1.248.543.336.474
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	78.340.553.419	23.322.241.681	101.662.795.100
- Chia cổ tức (*)	47.132.570.000	-	-	-	(101.006.132.400)	-	(53.873.562.400)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(555.550.130)	(461.421.707)	(1.016.971.837)
- Ảnh hưởng do công ty con phát hành cổ phiếu thưởng (**)	-	-	23.541.539.701	-	(23.541.539.701)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(79.566.214)	(110.266.769)	-	(189.832.983)
<b>Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>	<b>720.552.100.000</b>	<b>34.444.340.400</b>	<b>134.807.600.821</b>	<b>391.748.170</b>	<b>109.310.787.398</b>	<b>300.519.187.565</b>	<b>1.300.025.764.354</b>

(\*) Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 7 năm 2018. Theo Nghị quyết này, Công ty đã công bố và thực hiện việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền với tỷ lệ tương ứng là 7% và 8% tổng vốn cổ phần.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, một công ty con của Tập đoàn, đã thực hiện phát hành thêm 4.309.437 cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 21/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 8 năm 2018 của công ty này. Tập đoàn đã ghi nhận giá trị số lượng cổ phiếu thưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018			Ngày 31 tháng 3 năm 2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	8.625.912	8.625.912	-	8.151.210	8.151.210	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.942.849	13.942.849	-	13.030.700	13.030.700	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.051.147	10.051.147	-	9.393.596	9.393.596	-
Quý PYV Elite	4.396.555	4.396.555	-	4.053.810	4.053.810	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.629.440	3.629.440	-	3.392.000	3.392.000	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.629.440	3.629.440	-	3.392.000	3.392.000	-
Các cổ đông khác	27.779.867	27.779.867	-	25.928.637	25.928.637	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.055.210</b>	<b>72.055.210</b>	<b>-</b>	<b>67.341.953</b>	<b>67.341.953</b>	<b>-</b>

**26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	673.419.530.000	673.419.530.000
Tặng trong kỳ	47.132.570.000	-
Số cuối kỳ	<u>720.552.100.000</u>	<u>673.419.530.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	101.006.132.400	66.242.694.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	84.708.894.170	65.651.264.350

**26.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>Số lượng</b>		
<b>Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng</b>	<b>72.055.210</b>	<b>67.341.953</b>
Cổ phiếu phổ thông	72.055.210	67.341.953
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>72.055.210</b>	<b>67.341.953</b>
Cổ phiếu phổ thông	72.055.210	67.341.953

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>CHỈ TIÊU</b>		
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	904.365	902.934



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU**

**28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.492.435.336.217</b>	<b>2.415.682.711.204</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.533.775.056.369	1.658.698.678.132
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	958.660.279.848	756.984.033.072
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>9.317.358.521</b>	<b>7.533.931.957</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	320.540.845	833.494.580
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	8.996.817.676	6.700.437.377
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.483.117.977.696</b>	<b>2.408.148.779.247</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.480.732.959.317	2.402.481.313.978
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	2.385.018.379	5.667.465.269

**28.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.114.611.541	8.167.104.361
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.562.555.058	326.955.793
Doanh thu tài chính khác	-	3.627.462
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.677.166.599</b>	<b>8.497.687.616</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.324.062.305.364	1.448.957.960.285
Giá vốn cung cấp dịch vụ	766.224.399.643	592.142.014.701
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.090.286.705.007</b>	<b>2.041.099.974.986</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lãi tiền vay	21.480.059.947	14.124.860.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	934.267.602	865.756.456
Chiết khấu thanh toán	125.446.769	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(627.044.400)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.539.774.318</u></b>	<b><u>14.363.572.146</u></b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>153.572.072.550</b>	<b>138.628.737.973</b>
- Chi phí nhân công	93.072.044.995	90.590.881.627
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.048.979.553	4.431.709.987
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	772.082.614	615.166.229
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.532.617.462	1.660.392.017
- Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	34.767.819	3.572.596.229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.332.765.158	21.264.210.829
- Chi phí khác	18.778.814.949	16.493.781.055
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>123.689.731.687</b>	<b>105.080.118.796</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	87.076.404.408	57.581.313.398
- Chi phí vật liệu quản lý	3.478.843.803	3.155.513.494
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.170.867.859	3.480.948.514
- (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(27.263.168.437)	728.983.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.916.049.655	23.725.502.972
- Chi phí khác	19.310.734.399	16.407.856.478
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>277.261.804.237</u></b>	<b><u>243.708.856.769</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>9.371.079.766</b>	<b>7.669.081.798</b>
Nhận tiền hỗ trợ hoạt động marketing	8.188.727.814	6.685.978.766
Thu nhập khác	1.182.351.952	983.103.032
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.358.928.808</b>	<b>2.600.297.257</b>
Chi phí khác	1.358.928.808	2.600.297.257
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>8.012.150.958</b>	<b>5.068.784.541</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.477.038.184	41.878.532.379
Chi phí nhân công	239.017.872.433	206.467.016.365
Chi phí khấu hao và hao mòn	77.041.431.111	60.956.263.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.678.040.307	460.861.431.291
Chi phí khác	67.408.885.671	65.687.627.855
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>924.623.267.707</b>	<b>835.850.871.470</b>

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2006). Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2006 đến hết năm 2009 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2010 đến hết năm 2018;
- ▶ Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023; và
- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2012 đến hết năm 2020.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Thuế TNDN hiện hành	20.261.424.548	20.148.886.689
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	24.826.620	(346.904.034)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.286.251.168</u></b>	<b><u>19.801.982.655</u></b>

**34.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>121.949.046.268</b>	<b>132.294.473.317</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>2.185.214.545</b>	<b>21.188.298.437</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	999.905.802	651.887.275
Thủ lao HĐQT, BKS không chuyên trách	407.400.000	521.900.000
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	757.929.146	20.140.003.913
Các khoản điều chỉnh tăng khác	202.509.235	144.990.852
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Các khoản giảm khác	(182.529.638)	(270.483.603)
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>	<b>124.134.260.813</b>	<b>153.482.771.754</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	(47.986.330.406)	(71.218.889.497)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b><u>76.147.930.407</u></b>	<b><u>82.263.882.257</u></b>
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	100.829.308.077	100.744.433.446
Thu nhập chịu thuế suất 10%	1.911.258.654	-
Lỗ của các công ty con	(26.592.636.324)	(18.480.551.189)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>20.356.987.481</b>	<b>20.148.886.689</b>
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	(95.562.933)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn giảm</b>	<b>20.261.424.548</b>	<b>20.148.886.689</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	24.929.321.177	18.937.744.484
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(23.565.545.836)	(20.740.340.705)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b><u>21.625.199.889</u></b>	<b><u>18.346.290.468</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**34.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	720.673.167	774.497.957	(53.824.790)	317.905.864
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.618.249.795)	(1.647.247.965)	28.998.170	28.998.170
<b>(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(24.826.620)</b>	<b>346.904.034</b>

**34.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, các công ty con là Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty TNHH Giải Pháp Phần mềm CMC và Công ty TNHH CMC Global có phát sinh lỗ tính thuế. Đây là các khoản lỗ tính thuế tạm tính của các công ty con này và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kể nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.385.018.379	2.978.086.418
		Mua hàng hóa và dịch vụ	722.200.000	-
		Cổ tức được chia	7.034.974.200	5.862.478.500
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết (đến ngày 31 tháng 3 năm 2018)	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	2.689.378.851
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	Cổ đông lớn	Chi phí thuê nhân sự	-	2.724.698.256

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2018: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	9.631.930.671	7.195.430.454
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>9.631.930.671</b>	<b>7.195.430.454</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 8)				
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản tạm ứng	2.132.145.267	3.442.661.078
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.132.145.267</b>	<b>3.442.661.078</b>
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 18.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ và phải trả khác	1.226.535.903	436.448.069
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.226.535.903</b>	<b>436.448.069</b>
<b>Phải trả khác</b> (Thuyết minh số 21)				
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Vay không tính lãi	16.541.253.098	14.775.384.633
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>16.541.253.098</b>	<b>14.775.384.633</b>
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc			2.166.000.000	1.615.000.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị			486.600.000	536.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.652.600.000</b>	<b>2.151.400.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>78.340.553.419</b>	<b>89.198.399.318</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.561.391.894)
Trích thường Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	(1.119.586.672)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(4.634.493.244)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>	<b>78.340.553.419</b>	<b>77.882.927.508</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.055.210	72.055.210
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>72.055.210</b>	<b>72.055.210</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	1.087	1.081
- Lãi suy giảm	1.087	1.081

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 4 tháng 7 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 chưa được điều chỉnh do chưa Công ty chưa trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tinh chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

### 37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phần mềm và lắp ráp và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>					
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.777.966.131.021	666.311.519.554	38.840.327.121	-	2.483.117.977.696
Doanh thu giữa các bộ phận	64.297.397.467	3.232.318.401	28.821.042.734	(96.350.758.602)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	1.842.263.528.488	669.543.837.955	67.661.369.855	(96.350.758.602)	2.483.117.977.696
<b>Chi phí</b>					
Chi phí theo bộ phận	(1.793.025.325.788)	(600.610.110.346)	(70.274.122.682)	96.361.049.572	(2.367.548.509.244)
<b>Kết quả</b>					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	49.238.202.700	68.933.727.609	(2.612.752.827)	10.290.970	115.569.468.452
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	49.238.202.700	79.163.762.186	(2.612.752.827)	(3.840.165.791)	121.949.046.268
<b>Tài sản và công nợ phải trả</b>					
Tài sản bộ phận	1.156.692.673.263	1.491.567.617.547	414.239.715.721	-	3.062.500.006.531
Tài sản không phân bổ					241.221.809.013
Tổng tài sản					3.303.721.815.544
Nợ phải trả bộ phận	867.744.305.369	967.480.352.490	157.173.037.327	-	1.992.397.695.186
Nợ phải trả không phân bổ					11.298.356.004
Tổng nợ phải trả					2.003.696.051.190

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phần mềm và lắp ráp và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (trình bày lại)</b>					
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.822.962.165.390	549.097.312.539	36.089.301.318	-	2.408.148.779.247
Doanh thu giữa các bộ phận	60.216.159.046	3.106.307.862	21.723.872.547	(85.046.339.455)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	1.883.178.324.436	552.203.620.401	57.813.173.865	(85.046.339.455)	2.408.148.779.247
<b>Chi phí</b>					
Chi phí theo bộ phận	(1.832.702.510.038)	(485.091.458.771)	(51.952.902.192)	84.938.039.246	(2.284.808.831.755)
<b>Kết quả</b>					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	50.475.814.398	67.112.161.630	5.860.271.673	(108.300.209)	123.339.947.492
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phần	52.205.631.793	64.194.899.706	60.196.763.231	(44.302.821.413)	132.294.473.317
<b>Tài sản và công nợ phải trả</b>					
Tài sản bộ phận	968.255.309.822	1.434.306.899.193	370.649.801.194	-	2.773.212.010.209
Tài sản không phân bổ					224.416.051.431
Tổng tài sản					2.997.628.061.640
Nợ phải trả bộ phận	671.218.736.266	900.912.328.131	162.752.580.254	-	1.734.883.644.651
Nợ phải trả không phân bổ					14.201.080.515
Tổng nợ phải trả					1.749.084.725.166



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**37.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện một số hợp đồng xuất khẩu hàng hóa cho các đối tác ở nước ngoài. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các hợp đồng này mang tính chất đơn lẻ và không phải là một bộ phận riêng biệt theo khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không trình bày chi tiết thông tin bộ phận theo khu vực địa lý cho hoạt động xuất khẩu này.

**38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Dưới 1 năm	32.747.912.838	36.898.534.250
Từ 1 năm – 5 năm	31.217.239.736	48.083.210.099
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.965.152.574</b>	<b>84.981.744.349</b>

**Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Dưới 1 năm	1.052.595.000	1.899.147.000
Từ 1 năm – 5 năm	4.210.380.000	5.237.919.000
Trên 5 năm	33.809.997.730	34.336.295.230
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.072.972.730</b>	<b>41.473.361.230</b>

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

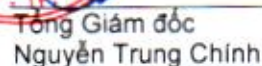
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Người lập  
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *MA8* /2018/CMC

V/v: Giải trình biến động BCTC hợp nhất  
soát xét giữa niên độ năm 2018

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2018

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Trước hết Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin gửi lời chào trân trọng đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh và xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của các Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ theo Điều 11 Khoản 4.d Thông tư 155/2015/TT- BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:*

*d. Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét giám so với báo cáo tài chính quý II đã công bố là do:

- Tạm trích bổ sung thuế TNDN trên lợi nhuận 6 tháng đầu năm của đơn vị thành viên
- Phân bổ lại các chi phí thực hiện đúng kỳ hoạt động.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin trân trọng giải trình.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

Người thực hiện công bố thông tin

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT
- Đính kèm BCTC giữa niên độ được soát xét năm Tài chính 2018



**Lê Thanh Sơn**